

## NGHIÊN CỨU NÔNG CỤ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG<sup>(\*)</sup>

NGUYỄN THU VÂN<sup>(\*\*)</sup>

### TÓM TẮT

*Trong thời gian qua đã có không ít công trình nghiên cứu đề cập đến nhiều khía cạnh, nhiều lĩnh vực của hoạt động nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long từ việc sản xuất lúa gạo, các loại cây ăn trái, hoa màu cho đến vấn đề buôn bán nông sản, lịch sử sản xuất và xuất khẩu lúa gạo... Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khía cạnh của hoạt động nông nghiệp ở đây chưa được chú ý, trong đó có vấn đề nghiên cứu về nông cụ. Chính vì lẽ đó, điểm lại những công trình nghiên cứu, bài viết đã công bố về các loại nông cụ mà người nông dân sử dụng trong sản xuất, phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long, và những tác động của chúng về mặt năng suất cũng như xã hội không những giúp cho việc hiểu biết về quá trình phát triển và sự biến chuyển trong công cụ sản xuất của người dân tại địa phương, mà còn giúp hiểu biết tình hình sản xuất nông nghiệp của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long một cách toàn diện hơn.*

*Tất nhiên nông cụ là rất đa dạng và bài viết này chỉ đề cập đến sáu nhóm nông cụ*

*chủ yếu là: Nông cụ dọn cỏ - chuẩn bị làm đất, nông cụ làm đất, nông cụ gieo cấy, nông cụ đưa nước vào ruộng, nông cụ thu hoạch và một số loại nông cụ khác*

Những tiến bộ đạt được trong nông nghiệp, những vùng đất mới được khai hoang, sự gia tăng trong năng suất sản xuất đều trực tiếp gắn liền với sự thay đổi của kỹ thuật sản xuất, trong đó nông cụ đóng một vai trò quan trọng. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nông cụ cổ truyền được sử dụng trong một thời gian dài và đã không ngừng được cải tiến cho phù hợp hơn với điều kiện sản xuất của từng vùng đất ở đây. Thời Pháp thuộc, cơ giới phần nào được đưa vào sản xuất nhưng còn rất hạn chế. Trong khoảng nửa sau thế kỷ XX, nhiều nông cụ cổ truyền dần được thay thế bằng việc sử dụng cơ giới trong sản xuất nông nghiệp, sự thay đổi này đã khiến bộ mặt nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long thay đổi rất nhiều. Việc sử dụng nông cụ mới một mặt giúp canh tác thuận lợi hơn, người nông dân đỡ vất vả và đạt năng suất cao hơn, bên cạnh đó bộ mặt xã hội của nông thôn cũng thay đổi, cuộc sống người nông dân được nâng cao. Do đó, điểm lại những công trình nghiên cứu, bài viết đã công bố về các loại nông cụ sử dụng trong việc canh tác lúa ở đồng bằng sông Cửu Long sẽ cho chúng ta cái nhìn toàn diện, có tính tổng kết những thành tựu đã đạt được để từ đó xác định

<sup>(\*)</sup> Bài viết được đúc kết từ kết quả của Đề tài Khoa học cấp Viện năm 2007 (DTV07.10.5) "Tổng quan những công trình nghiên cứu về nông cụ ở Đồng bằng sông Cửu Long" do Nguyễn Thu Vân và Lê Văn Năm thực hiện.

<sup>(\*\*)</sup> Thạc sĩ. Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử, Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ.

những vấn đề chưa được nghiên cứu hay cần phải có những nghiên cứu sâu hơn về sau.

Có thể nói, cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu nào trực tiếp đề cập đến lịch sử phát triển nông cụ một cách toàn diện, hay một cái nhìn chung về việc nghiên cứu các loại nông cụ ở đồng bằng sông Cửu Long. Rất ít bài nghiên cứu quan tâm đến lịch sử du nhập, sự thay đổi của một vài loại nông cụ. Các vấn đề như hiệu quả kinh tế, tác động đến cộng đồng nông dân, xã hội nông thôn do sự thay đổi nông cụ sản xuất mang lại hầu như không thấy tài liệu nào nói đến. Nhiều sách, bài viết với chủ đề nghiên cứu chính là nông nghiệp hay nông thôn Nam bộ có đề cập ít nhiều đến vấn đề nông cụ ở đồng bằng sông Cửu Long, còn phần nhiều là đề cập sơ lược đến một vài nông cụ hoặc một vài vấn đề liên quan đến nông cụ được sử dụng ở đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có một số công trình, bài viết chuyên khảo về một loại nông cụ (như cái phang), hoặc nghiên cứu về các loại nông cụ sử dụng ở một địa phương nào đó thuộc đồng bằng sông Cửu Long (như Cần Đước, Vĩnh Long...), về việc chế tạo, sản xuất các loại nông cụ.

Có khoảng 47 tài liệu viết về nông cụ ở đồng bằng sông Cửu Long, nhưng bài viết này chỉ trình bày một số bài nghiên cứu đề cập khá chi tiết về vấn đề nông cụ. Chúng tôi chia nông cụ thành 6 nhóm: *Nông cụ dọn cỏ - chuẩn bị làm đất, Nông cụ làm đất, Nông cụ gieo cấy, Nông cụ đưa nước vào ruộng, Nông cụ thu hoạch, và một số loại nông cụ khác.*

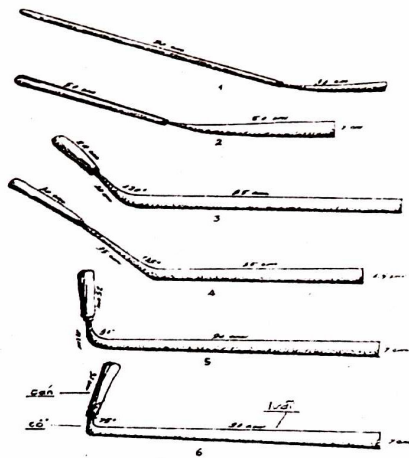
### 1. NÔNG CỤ DỌN CỎ - CHUẨN BỊ LÀM ĐẤT

Gồm *phang* và *cù nèo*. Đề cập đến cù nèo,

chỉ duy nhất bài “Nông cụ truyền thống ở Cần Đước” trong *Cần Đước đất và người* (Đặng Văn Thắng, 1988) có nhắc đến chiếc cù nèo với công dụng dùng để dọn cỏ hoang trên ruộng. Trong khi đó viết về chiếc phang - một nông cụ đặc lực trong việc canh tác lúa của cư dân đồng bằng sông Cửu Long lại được mô tả chi tiết trong hầu hết các bài viết về nông cụ. Theo Huỳnh Tịnh Paulus Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (Sài Gòn, 1896) định nghĩa: phang là "đồ bằng sắt lưỡi lớn mà dài, thường dùng để phát cỏ" và có các loại phang: *phang gai, phang giò nai, phang cỏ cò*. Tùy từng vùng đất mà người nông dân sử dụng các loại phang khác nhau, loại phang nấp, mò cộ lơi, mò cộ vấp rất thông dụng ở các vùng Tiền Giang (Mỹ Tho), Vĩnh Long để phát vườn (nấp), chẻ đất (mò cộ lơi), phát nơi đất nước sâu (mò cộ vấp). Vùng Rạch Giá-Cà Mau dùng toàn loại phang cỏ cò (cổ gãy đúng  $90^0$  rất lớn và rất nặng dùng để phát cỏ). Ngoài ra loại phang này còn phổ biến khắp vùng đất ruộng hai bên sông Tiền và sông Hậu. Phang giò nai thích hợp với ruộng sâu phổ biến vùng sông Vàm Cỏ, từ Tây Ninh sang Mộc Hóa, xuống vùng Cần Đước, Cần Giuộc. Ở vùng Tiền Giang, Đồng Tháp phổ biến hai loại phang: Phang cỏ cò và Phang cỏ lùn. Phang có góc cổ  $90^0$  và  $75^0$  được dùng tại các tỉnh Hậu Giang, Cửu Long, Kiên Giang, Minh Hải.

Về loại nông cụ này có hai ý kiến khác nhau về nguồn gốc, hoàn cảnh lịch sử ra đời. Như bài viết đăng trên Tạp chí Nhân loại *Cây phang và phát thế* và trong tác phẩm *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* của Sơn Nam cho rằng cây phang là nông cụ do người Campuchia sáng tạo ra. Đối với người Campuchia, nó là dụng cụ thứ yếu,





- |                     |                                      |
|---------------------|--------------------------------------|
| 1. Phảng            | 4. Phảng giò nai                     |
| 2. Phảng chặt cỏ bờ | 5. Phảng nắp (lo)                    |
| 3. Phảng cổ cò      | 6. Phảng cổ lùn<br>(phảng nắp nhát). |

Nguồn: Đặng Văn Thắng, 2003.

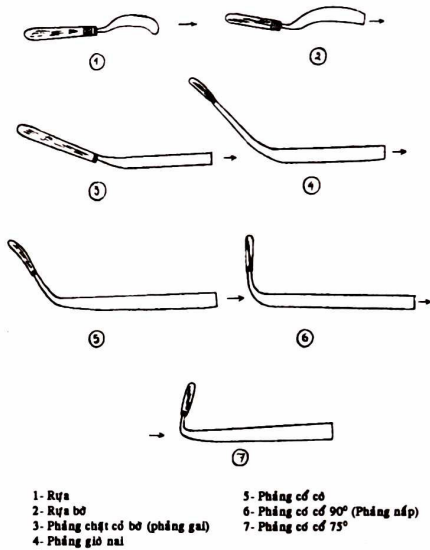
nhưng khi người Việt đi khai hoang đã nâng cây phảng lên địa vị chính yếu. Cũng đồng tình với ý kiến này trong *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long* của các tác giả Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường và tác giả Trần Xuân Kiêm trong cuốn *Nghề nông Nam bộ* đều thống nhất: Phảng vốn là nông cụ của người Khmer đã được cải tiến thành nông cụ làm đất có hiệu quả cao. Ngược lại Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Huỳnh Lứa, Đặng Văn Thắng lại nêu chiếc phảng là nông cụ của vùng Trung bộ và Bắc bộ mà người Việt đã mang theo khi vào khai hoang vùng đất mới đồng bằng sông Cửu Long (Huỳnh Lứa chủ biên, 1987, tr. 76; Đặng Văn Thắng, 2003, tr. 54).

Trong bài viết của Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường nêu cái phảng ở Trung bộ là “con dao trành”, tức loại dao dài độ 40 phân, mép dày, lưỡi không sắc lắm, dùng để phạt cỏ hai bên bờ ruộng

trong công việc vệ sinh đồng ruộng chuẩn bị cấy lúa. Ở Quảng Nam, do vậy, gọi là “dao phạt cỏ bờ”. Ở đồng bằng Bắc bộ, vật dụng này gọi là “dao phát bờ”. Và nói chung ở Trung Bắc bộ thì đây “là loại nông cụ không được dùng phổ biến và thông dụng như cày cuốc”. Đó là điều khác biệt hẳn so với cái phảng ở Nam bộ (2007, tr. 30). Còn theo Đặng Văn Thắng trong bài viết *Nông cụ truyền thống ở Cần Đước* (1988, tr. 129) và *Nông cụ và Ngư cụ truyền thống ở Đồng Tháp Mười* (1996, tr. 185) căn cứ vào diễn biến của cổ, góc cổ, lưỡi phảng và vào tiến trình sử dụng từ phát hoang, chặt cỏ bờ trở thành nông cụ chuyên dùng phát cỏ và sự hiện diện khá nhiều dạng phảng ở những vùng cư trú của người Việt, nhất là những vùng được người Việt khai phá sớm, có thể đặt giả thiết phảng không phải của người Khmer - người Khmer đồng bằng sông Cửu Long gọi phảng là dao và chỉ có hai loại phảng: phảng cổ lùn  $90^{\circ}$  và phảng cổ  $75^{\circ}$  mà của người Việt với cội nguồn của nó là cái rựa.

Tác giả này đưa ra sơ đồ tiến hóa của chiếc rựa thành chiếc phảng như sau: Rựa → rựa bờ → phảng chặt cỏ bờ → phảng giò nai → phảng cổ cò → phảng cổ lùn → phảng  $75^{\circ}$ .

Trong khi các bài viết mô tả khá chi tiết hình dạng, kích thước, việc sử dụng của phảng, thì một điểm hạn chế của những bài nghiên cứu là không thấy trình bày đến thời điểm ra đời, du nhập của cù nèo và phảng. Duy nhất chiếc phảng có góc cổ  $75^{\circ}$  chuyên dùng để phát cỏ, đặc biệt là cỏ lác được Đặng Văn Thắng trong bài *Nông cụ truyền thống ở Cần Đước* đưa ra giả thuyết là có thể nó được ra đời ở miền Tây Nam bộ vào khoảng đầu thế kỷ XX.



Nguồn: Đặng Văn Thắng, 1988.

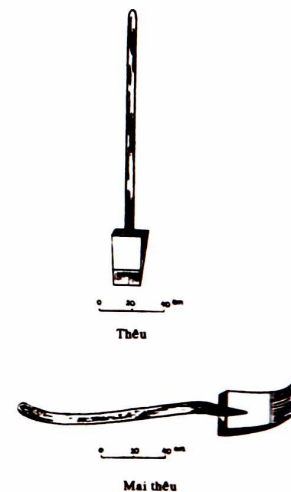
Trong bài *Nông và ngư cụ truyền thống ở Vĩnh Long* và bài *Nông cụ ở đồng bằng sông Cửu Long truyền thống và hiện đại* của Đặng Văn Thắng cho rằng: Người Việt ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ có hai loại phạng: phạng là vũ khí (Đặng Văn Thắng, 2003, tr. 54) và phạng để chặt cỏ. Người Việt ở Trung bộ còn có cây phạng dùng để phát cỏ và cây rựa dùng để chặt cỏ cây bụi. Từ phạng đến phạng ở Bắc Trung bộ đến Trung bộ là sự cải tiến về mặt hình dạng: Phạng có lưỡi dài hơn, cán phạng ngắn hơn cán phạng. Khi vào khai hoang vùng đất mới đồng bằng sông Cửu Long, người Việt mang theo vào đây cả phạng, phạng và rựa. Đây là những dụng cụ chính trong việc phát hoang, chặt cây bụi, phát cỏ. Và cho rằng phạng cổ lùn chỉ có từ sau năm 1896. Người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ sử dụng hai loại phạng: phạng nắp và phạng cổ lùn và họ gọi là "dao".

Mặc dù còn những vấn đề chưa được đề cập tới, nhưng phải nhìn nhận rằng đóng

góp của các loại nông cụ này trong buổi đầu khai hoang là rất lớn, cây phạng được xem là một công cụ *đặc biệt quan trọng*, là dụng cụ duy nhất trong khâu làm đất, trong hoàn cảnh đất rộng, sinh lầy, trâu bò không cày bừa được.

## 2. NÔNG CỤ LÀM ĐẤT

Các bài viết đề cập đến *cày, bừa, trục, thêu, mai thêu, máy cày*. Trong đó *cày* và *máy cày* được viết khá nhiều, còn lại các loại nông cụ khác chỉ điểm sơ lược về hình dạng, công dụng của chúng như *trục* dùng làm đất cho đám mạ. *Thêu* dùng để đào đất. *Mai thêu* dùng vào việc đào đất đắp bờ. *Bừa* có nhiệm vụ làm nhỏ tơi đất, do vậy răng bừa không cần phải nhọn sắc ở đầu mà chỉ cần có cạnh sắc ở phía trước. Đặc điểm chung của những loại bừa trâu bò kéo là kết cấu đơn giản, dễ chế tạo, nguyên vật liệu có sẵn trong nông thôn, chủ yếu là gỗ và tre và do người nông dân tự đóng lấy. Trong tác phẩm *Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam: Lịch sử và loại hình*, Ngô Đức Thịnh có sự so sánh: do bừa trâu bò kéo ở đồng bằng sông Cửu Long nhờ có tập quán sử dụng ghép đôi trâu bò lại đóng vào ách kéo kiểu Ấn Độ nên có sức kéo và tốc độ làm việc lớn hơn một trâu bò kéo như ở các tỉnh phía bắc sử dụng một trâu bò kéo. Sự khác biệt này, một phân chi phối bởi điều kiện



Nguồn: Đặng Văn Thắng, 1988.



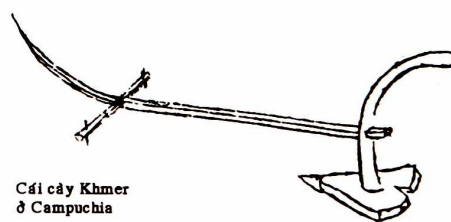
đất đai canh tác, mặc khác tiếp thu những ảnh hưởng khác nhau, trong đó, ở phía nam những ảnh hưởng của Ấn Độ thường thể hiện rõ, còn ở phía bắc cùng với phía nam Trung Quốc từ xa xưa có những tương đồng về mặt văn hóa (Ngô Đức Thịnh, 1996, tr. 124). Mô tả công dụng của *trục* là dùng để cán, nhận cỏ ruộng lớp bùn trên mặt ruộng để cỏ mau chết hoặc dùng để băm nhuyễn đất cày. Ở những nơi có "ruộng bùn sâu" hay "đất tràm thùy" thì nông dân có thể dùng kỹ thuật trục nhận - dùng trục, trục đi trục lại nhiều lần cho cỏ chìm sâu xuống khỏi mặt đất, sau đó cày lúa. Khi nông dân trồng lúa hai vụ, cỏ trên ruộng không còn nhiều, chiếc trục không còn cần thiết nữa. Chính vì thế nhiều nơi, người ta không sử dụng trục nữa như tại huyện Cần Đước, Long An (Đặng Văn Thắng, 1988, tr. 136).

Khi viết về *chiếc cày* các bài viết đều nhận định: trong các loại nông cụ nông nghiệp thì cày là loại công cụ phức tạp nhất về mặt hình dáng, kết cấu chung và kết cấu từng bộ phận, trong đó đặc điểm chung của các kiểu cày ở đồng bằng sông Cửu Long là vững chãi, bền chắc, chất lượng làm đất cao, độ cày sâu đều, phẳng đáy luống. Ở ruộng nước nền ruộng yếu nhờ có đế cày vững nên cày không bị lún sâu và cũng không bị nổi cày.

Có rất nhiều kiểu cày khác nhau và tùy vùng đất mà sử dụng chúng, các tác giả thống kê có 5 loại cày: cày đôi, cày thè, cày đoạn, cày bắp và cày dơi. Cày đôi là loại cày được sử dụng phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long. Cày bắp được dùng nhiều ở các tỉnh Đồng Tháp, Cửu Long, Hậu Giang, là loại cày sử dụng hai sức kéo, sử dụng ở những vùng đất cao, đã thuần thực

như ven các sông lớn. Tại Long An có hai loại cày: cày đôi (cày ta) và cày bắp (cày Mên). Còn vùng Cần Đước, Long An nông dân sử dụng các loại *cày đôi*, *cày đoạn* (ở khu vực đất thấp, sinh lầy). Ở vùng Đồng Tháp Mười, nông dân sử dụng các loại *cày đôi*, *cày thè*, *cày đôi loại mới* và *cày dơi*, trong đó nhiều nhất và điển hình nhất cho chiếc cày ở vùng này là cày thè.

Khác với phăng và cù nèo, các tác giả không nói đến thời gian ra đời, thì H.C. Hickey và Đặng Văn Thắng cho rằng *cày* có nguồn gốc từ loại cày của người Khmer được nông dân người Việt cải tiến cho hợp với điều kiện sản xuất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và nó được sử dụng từ thế kỷ XIX (G.C. Hickey, 1964, tr. 136; Đặng Văn Thắng, 2003, tr. 56). Lê Văn Hòa chỉ ra rằng chiếc cày của người Khmer sử dụng ở vùng núi Vọng Thê (Long Xuyên) và Tri Tôn (Châu Đốc) hình thù có phần giống với chiếc cày ở Campuchia, còn chiếc cày ở các vùng Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Vinh và Trà Cú hoàn toàn giống nhau và cũng là chiếc cày được sử dụng phổ biến chung cho cả người Việt, người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng trong đó chiếc cày thè và cày đôi lại có nguồn gốc từ cày Chăm trước đây được cải tiến bằng việc làm một lần thêm nắng, lần hai cắt bắp tạo đôi (Lê Văn Hòa, 1978, tr. 43).



Cái cày Khmer ở Campuchia

Nguồn: Lê Văn Hòa, 1978.

Trần Xuân Kiêm (1992, tr. 44) so sánh sự khác nhau trong việc sử dụng cày ở Ấn Độ



với ở Việt Nam, Lào, một số vùng ở Thái Lan. Ở Ấn Độ người ta sử dụng cày xẻ đất có cán tra lưỡi với một chiếc cán dài được buộc vào hai con vật (trâu hoặc bò). Kiểu buộc ách theo lối Ấn Độ này là kiểu làm đất ít hiệu quả vì cặp trâu bò được buộc vào ách bằng bướu vai của chúng, chiếc ách được giữ lại bằng một sợi dây chằng qua cổ con vật. Như thế, con vật sẽ kéo bằng gáy của mình, do đó ít có sức mạnh. Còn ở Việt Nam, người nông dân dùng kiểu của Trung Quốc với hiệu quả cao hơn hẳn. Người ta chỉ buộc một con trâu hay con bò vào chiếc cày, và buộc vào chiếc đai vai (giống như kiểu cày bằng ngựa của người châu Âu) do đó con vật kéo cày bằng ngực của mình, đem lại năng suất cao hơn nhiều. Cày của Nam bộ kéo bằng hai trâu hay bò nên to hơn, nặng hơn cày có để ở Bắc bộ nên đi đều, xá rộng và đất lật về một phía. Có thể ghi nhận một số đặc điểm về lịch sử cái cày qua nghề đẽo cày ở địa phương. Một cái cày có thể dùng tới hàng chục năm không hỏng nên nghề đẽo cày hầu như không phát triển ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trong việc trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, sức kéo truyền thống là trâu, bò. Trâu bò được sử dụng ngay từ bước đầu khai hoang và là sức kéo quan trọng nhất cho đến vài thập niên gần đây mới được thay thế phần lớn bằng cơ giới. Quá trình sử dụng cơ giới làm sức kéo trong nông nghiệp đã diễn ra trong nhiều thập niên với tốc độ ở mỗi giai đoạn có khác nhau. Từ thập niên 1960, cày máy dần dần chiếm vị trí quan trọng. Sau 1975, quá trình cơ giới hóa khâu làm đất được chú tâm tăng cường với nhập thêm các máy cày. Vào năm 1910, công ty khai thác nông nghiệp của người Pháp tại Cần Thơ là Association Rizicole

Indochinoise đã thử đưa máy cày vào canh tác lúa ở Nam kỳ. Việc thay đổi từ nông cụ cổ truyền sang nông cơ đã đem lại những kết quả đáng kể giúp người nông dân nhàn rỗi hơn và giúp họ dọn cấy kịp thời vụ hơn. Cày trâu có phần rẻ hơn nhưng công việc chậm hơn và mệt nhọc hơn. Một nông dân tại Long An cho biết nhờ máy cày mà ông bớt hơn ½ khổ cực (Nguyễn Văn Đăng, 1974, tr. 128).

Như vậy có thể thấy việc cải tiến kỹ thuật canh tác tại đồng bằng sông Cửu Long bằng việc sử dụng cơ khí, máy móc đã đem lại năng suất cao so với sản xuất bằng nông cụ cổ truyền. Nhưng có một thực tế dưới thời Pháp thuộc những kết quả này không đạt được như mong muốn do: các cuộc thử nghiệm đã không được thực hiện đến nơi đến chốn và do đó đã không đưa ra được những kết quả có sức thuyết phục được người khác ra khỏi lề lối làm ăn lâu đời của họ. Việc sử dụng máy cày, bừa vào thời này được coi là quá mắc. Mặt khác, đất ruộng của đồng bằng Nam bộ thường bị ngập nước, không có đủ độ cứng để chịu đựng sức nặng của máy cày chế tạo thời đó. Lý do thứ hai là tại đồng bằng Nam bộ tình trạng chiếm hữu ruộng đất bất hợp lý, phương thức khai thác đất ruộng phổ biến nhất là phương thức cho tá điền thuê đất. Việc này làm cản trở trong cải thiện kỹ thuật canh tác, vì phương thức khai thác này đã tạo nên một mối quan hệ bất bình thường giữa người lao động và ruộng đất. Nhà cầm quyền Pháp đã phải thừa nhận rằng: "Việc biến đổi những canh tác cổ xưa đã được thực hiện một cách cực kỳ chậm, vì sự thiếu hiểu biết của người nông dân cộng thêm chế độ khai thác bằng tá điền khiến những người tá điền này hoàn toàn chịu trách nhiệm về mùa màng và



hoàn toàn tự do trong cách thức canh tác đất của mình" (Huỳnh Lúa chủ biên, 1988, tr. 225). Một hạn chế nữa là các loại máy cày không thích hợp cho ruộng lúa và không thể hoạt động trong các ruộng nhiều sinh lầy.

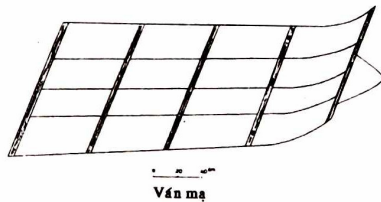
Cũng như phăng và cù nèo, các nông cụ trong khâu làm đất được các tác giả viết nhiều đến cái cày, máy cày. Còn những nông cụ khác như mai, mai thêu, trạc hầu như chỉ là điếm qua hình dạng của chúng, chứ không đi sâu phân tích nguồn gốc, tác động về mặt xã hội.

### 3. NÔNG CỤ GIEO, CÂY

Có *nọc cây*, *ghế nhỏ mạ*, *ván mạ*, *máy gieo hạt*.

*Ván mạ* và *ghế nhỏ mạ* chỉ được mô tả một đoạn ngắn về kích thước trong *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732-2000)* của Đặng Văn Thắng và trong cuốn này cũng cho biết

máy gieo hạt giúp làm giảm lượng hạt giống cần thiết, giúp dễ chăm sóc



Nguồn: Lê Văn Hòa, 1978.

ruộng lúa. Đề cập nhiều nhất là *nọc cây* với các bài viết *Nông cụ ở đồng bằng sông Cửu Long truyền thống và hiện đại*; *Nông cụ truyền thống ở Cần Đước*, *Nông và ngư cụ truyền thống ở Vĩnh Long* của Đặng Văn Thắng; *Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam: Lịch sử và loại hình* của Ngô Đức Thịnh... Về nguồn gốc ra đời của *nọc cây*, Ngô Đức Thịnh cho rằng *Nọc* (người Việt Nam bộ), *Sochan* (người Khmer) là những công cụ dùng để moi lỗ trước khi cấy mạ xuống, còn *gậy chọc lỗ* thì khoét lỗ để bỏ

hạt vào. Có lẽ moi, *nọc*, *sochan* của người làm ruộng nước đồng bằng trũng có nguồn gốc xa xưa từ chiếc *gậy chọc lỗ* tra hạt nguyên thủy (Ngô Đức Thịnh, 1996, tr. 60). Có hai loại: *nọc nhánh* và *nọc chày*. *Nọc nhánh* (do cán *nọc* nằm ngang như một nhánh cây nên loại này có tên là *nọc nhánh*) được dùng phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long. *Nọc chày* cán dài, nằm thẳng liền với *nọc* như cán xẻng, được sử dụng ở những nơi đất lầy lội.

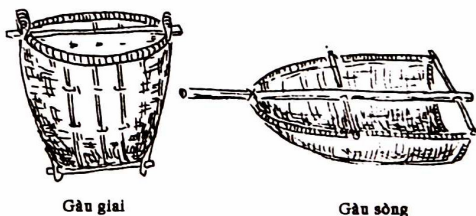
Về sự phân bố của *nọc cây* các bài viết đều cho rằng tùy theo điều kiện tự nhiên của từng vùng như: ở vùng Gò Công, sát biển, nước không sâu, sáng lớn trưa róng cho nên chỉ dài 1 tấc. Cũng ở Gò Công, nhưng bên phía cù lao thì nước sâu, *nọc cây* trang trí giống nhau nhưng dài hơn. Vùng Gò Công (Tiền Giang) đất cứng, nên *nọc* phải dài, nhỏ và có đầu nhọn. *Nọc cây* những vùng có đĩa, có thêm cái lỗ để người ta bỏ vôi. Vùng Đồng Tháp Mười là vùng ngập lầy, đất phù sa, ruộng sâu, mạ tốt nên nông dân phải dùng loại *nọc* to, dài tới 5 tấc, có thêm bộ phận để xé mạ gọi là *cây lúa dăm*. Vùng Cần Đước, Cần Giuộc (Long An) đất mềm, ruộng cạn nên *cây nọc* lớn và ngắn... Ngoài ra các tác giả còn mô tả sự khác nhau giữa *nọc cây* Việt và Khmer "Của người Việt thực dụng, còn của người Khmer đẹp hơn. *Nọc cây* Việt phải khom lưng thấp, *Nọc* Khmer khom lưng cao mà cao mau moi hơn thấp. Do tục lệ Khmer, chàng rể tặng cha mẹ vợ một số nông cụ làm sinh lễ trong ngày cưới nên mướn thợ rèn làm cốt sao cho đẹp". *Nọc cây* của người Khmer thân dài cong vút lên chạm trở tinh vi. *Nọc cây* của người Việt thường thân dài khoảng 0,3-0,4m, mặt cắt hình tròn, cán thẳng dài 0,2m.



Các bài viết về *nọc cấy* đều đưa ra nhận định: phương pháp cấy bằng nọc ở đồng bằng sông Cửu Long cũng giống như kiểu cấy búng ở vùng Hà Bắc ngày xưa. Khi cấy, người ta dùng cái gậy nhọn chọc lỗ trước rồi đặt khóm mạ vào lỗ. Có khi chọc lỗ xong, người ta bỏ phân vào lỗ rồi mới đặt mạ, vun đất xung quanh cho mạ đứng vững.

#### 4. NÔNG CỤ ĐƯA NƯỚC VÀO RUỘNG

Gồm có *gàu*, *xa quạt nước*, *máy bơm nước*, trong đó vai trò lấy nước chủ yếu là các loại gàu tát nước. Gàu tuy tính năng và tác dụng linh hoạt nhưng tốn nhiều công sức lao động và chậm. Vì vậy việc làm các công trình thủy lợi càng nhiều và càng tinh tế thì càng giảm được sức lao động bỏ ra qua việc sử dụng các nông cụ tát nước thủ công. Khi tát nước gàu giai phải có hai người kéo, khác với gàu sòng chỉ có một người sử dụng.



Gàu giai

Gàu sòng

Nguồn: Lê Văn Hòa, 1978.

Xa quạt nước ở đồng bằng sông Cửu Long được du nhập từ đồng bằng Bắc bộ và Trung bộ. Theo G.C. Hickey những người dân trong làng Khánh Hậu cho biết xa quạt nước được du nhập trước đó khoảng 25 năm (tức vào khoảng năm 1935-1940). Trước khi dụng cụ này được đưa vào, nông dân ở đây chỉ dùng gàu sòng (scoop) và gàu dây (basket) (G.C. Hickey, 1964, tr. 142). Đặng Văn Thắng (1988, tr. 143) cũng cùng nhận định chiếc xa quạt nước đã được

nông dân người Việt mang từ miền Trung vào đồng bằng sông Cửu Long.

Một nông cụ cũng góp phần quan trọng trong việc tưới nước cho đồng ruộng là chiếc máy bơm nước. Trong các bài viết, các sách *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam* (Robert L. Sansom, 1970), *Máy bơm đuôi tôm*. (V. Mỹ, *Chấn hưng kinh tế*, 1967, số 550), *Nghề nông Nam Bộ* (Trần Xuân Kiêm, 1992) đã mô tả khá kỹ đến sáng kiến cải tiến của người dân từ máy đuôi tôm chạy thuyền thành máy bơm nước, đưa nước lên cao 3 mét nhằm thay thế cho cách thủ công trước đây (bằng sức người). Đây được xem là một cuộc cách mạng kinh tế thực sự ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (Sansom, 1970, tr. 167), giúp ích đặc lực cho người nông dân trong việc chủ động điều hành mực nước để thâm canh tăng vụ cho cây lúa. Chính sự thay đổi này đem lại những hiệu quả hữu hiệu về mặt kinh tế và xã hội. Như một nông dân cho biết ruộng của ông thuộc ruộng đồng, thường thiếu nước. Xưa kia, lúc chưa có máy bơm, ông phải dùng xa quạt. Một mẫu tây ruộng nếu thuận nước, ông cũng phải mướn 4 công đàn ông đập từ 4 đến 6 con nước. Với máy bơm chính hiệu hay máy bơm biên chế từ máy đuôi tôm, ông chỉ bơm trong vòng 2 hay 3 con nước là đủ nước, vừa khỏe vừa ít tốn kém (Nguyễn Văn Đăng, 1974, tr. 128). Còn về khía cạnh xã hội những chiếc máy này tiêu thụ xăng rất ít, trừ số vốn bỏ ra để mua máy, sự chi phí về xăng, nhớt dùng chạy máy rất nhẹ, đổi lại nhà nông bảo đảm tối đa về kết quả (V. Mỹ 1967, tr. 20).

#### 5. NÔNG CỤ THU HOẠCH

Dụng cụ gặt lúa khi thu hoạch là *vòng hái*, *lưỡi hái*, *lưỡi liềm*, *cộ đập lúa*,... được mô

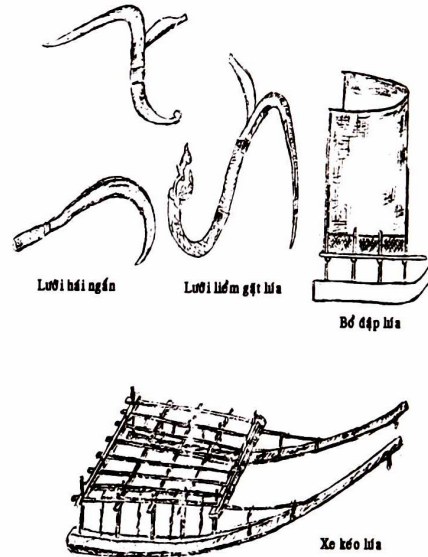


tả qua các bài viết của Đặng Văn Thắng: *Nông cụ cổ truyền ở Cần Đước, Nông cụ và ngư cụ truyền thống ở Đồng Tháp Mười, Nông và ngư cụ truyền thống ở Vĩnh Long*, của Hickey: *Village in Vietnam*, Lê Văn Hòa: *Canh tác lúa nước cổ truyền của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Trần Xuân Kiên: *Nghề nông Nam bộ*. Ngoài các loại nông cụ dùng trong thu hoạch nêu trên còn có *mỏ xay, bù cào, trang, xa quạt lúa* được tác giả đề cập sơ lược trong các bài viết, không đi sâu phân tích, mô tả công dụng, có lẽ do thiếu tư liệu hoặc cũng có thể những loại nông cụ này ít được người nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long sử dụng.

Theo Đặng Văn Thắng chiếc vòng hái có gốc từ cái văng của người Chăm được người Việt ở Quảng Bình Việt hóa thành *cái văng*, người Việt ở Bắc bộ gọi là *cái hái*. Dụng cụ này theo người Việt vào đồng bằng sông Cửu Long và được cải tiến thêm về hình thức cũng như cách sử dụng và trở thành *cái vòng hái*. Người Khmer thì gọi là *cái cà điêu*. Điều lưu ý là vòng hái của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long lại giống dụng cụ cắt lúa của một số dân tộc ở biên giới phía Bắc và người Choang ở khu tự trị Quảng Tây Trung Quốc. Có nhiều khả năng người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long tiếp thu dụng cụ gặt lúa này và gọi là vòng hái (Đặng Văn Thắng, 1996, tr. 61).

Khi thu hoạch, nông dân dùng liềm, hái để cắt lúa. *Liềm, hái* kiểu truyền thống đã được cải tiến theo kiểu vòng gặt có cán cong như chữ S, có thể gom hai, ba bụi lúa lại để cắt một nhát (Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, 1990, tr. 274). Hickey thì cho biết nông dân ở xã Khánh Hựu trước kia dùng lưỡi hái để cắt lúa

nhưng trước thập niên 1960 không lâu đã dùng vòng hái trong việc thu hoạch.



Nguồn: Lê Văn Hòa, 1978.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, liềm chi mới được ghi nhận là "đồ dùng mà cắt cỏ, làm cỏ. Đồ dùng mà cắt cỏ là một lưỡi sắt đánh cong cong, đồ dùng mà giẫy cỏ thì là một cái lưỡi sắt lớn" (Huỳnh Tịnh Paulus Của, 1895, tr. 565). Đặng Văn Thắng cho rằng giống như nhiều nơi khác ở đồng bằng sông Cửu Long, ở Vĩnh Long, vòng hái, lưỡi hái và liềm đã đóng góp những vai trò khác nhau trong lịch sử. Ở đây, sự thay đổi về đối tượng thu hoạch dẫn đến sự thay đổi về nông cụ và kỹ thuật thu hoạch. Khi dùng vòng hái, nông dân nói là gặt, đi gặt, nhưng khi dùng lưỡi hái hay liềm thì họ gọi là cắt, đi cắt (Đặng Văn Thắng, 2003, tr. 60). Ở vùng Đồng Tháp Mười lưỡi hái được sử dụng khi trồng lúa theo phương thức cấy, nông dân đã dùng vòng hái để cắt lúa. Về sau, khi họ chuyển sang trồng lúa nổi và dùng kỹ thuật sạ, bông lúa nên không cần dùng vòng hái nữa. Họ đã bỏ đi phần móc



của vòng hái để có chiếc hái (Đặng Văn Thắng, 1996, tr. 192). Vòng hái chỉ phù hợp với việc gặt lúa mùa có thân cao. Khi điều kiện đất đai - yêu cầu lương thực thay đổi, nên phần lớn người nông dân ở vùng Cần Đước (Long An), Vĩnh Long chuyển sang trồng lúa ngắn ngày, lúa "ba trắng" có thân thấp, bụi nhỏ thì cái móc của vòng hái không còn cần đến nữa. Vì thế nông dân ở đây không còn sử dụng vòng hái nữa. Thay thế vòng hái bằng lưỡi hái. Cùng với nó, lưỡi liềm với lưỡi dài hơn lưỡi hái cũng được người nông dân sử dụng nhiều trong việc cắt lúa.

Khi lưỡi hái và liềm thay thế vòng hái, lúa cắt rãi thành hàng trên ruộng thì nông dân không cần cộ lúa về nhà mà nghĩ cách lấy hột lúa ngay ngoài đồng, và bỏ đập lúa đã xuất hiện.

Theo mô tả của Lê Văn Hòa, người Khmer dùng cộ đập lúa (bok) nắm chặt bó lúa nhỏ bằng cái kẹp (trabiet) và đập mạnh vào một cái cộ có đáy làm bằng những thanh gỗ và thành cộ làm bằng líp tre đan. Năng suất đập lúa của một người lao động trung bình 150-250kg lúa/ngày (Lê Văn Hòa, 1978, tr. 45).

Có một chi tiết khá đặc biệt: trong cuốn *Nghề nông Nam bộ* của Trần Xuân Kiêm có đề cập đến sự giảm sút mức thu nhập của nông dân. Tác giả cho rằng đến cuối thập niên 1920 và đầu thập niên 1930, đã diễn ra một sự thay đổi trong kỹ thuật gặt lúa của đồng bằng Nam bộ, phản ánh sự giảm sút mức thu nhập của nông dân. Ở vùng đất cũ là nơi được định cư và khai thác sớm, đã trở thành vùng đất ít người đông. Kể từ khoảng năm 1930 nông dân thôi không dùng trâu bò đập lúa nữa, thay vào đó là việc sử dụng nhiều lao động trên

một mảnh ruộng có quy mô nhỏ. Thợ gặt cắt lúa sát gốc, và đập lúa ngay tại ruộng, nhờ một cái cộ. Nông dân xem kỹ thuật mới này là một tiến bộ và họ tiếp thu để vận dụng rộng rãi. Kỹ thuật thâm dụng lao động này gắn liền với sự gia tăng mật độ dân số ở vùng đất cũ. Sự thay đổi này là dấu hiệu cho thấy thu nhập của nông dân vùng đất cũ đã giảm sút kể từ năm 1930, so với các thời kỳ trước.

So với các loại nông cụ khác, nông cụ sử dụng trong việc thu hoạch được các tác giả đề cập khá nhiều. Trong đó cái vòng hái có nhiều ý kiến chưa thống nhất với nhau như chúng tôi trình bày ở trên. Còn lại những loại nông cụ khác vẫn được viết một cách sơ lược, không đi sâu mô tả chi tiết, cũng như không nói đến nguồn gốc xuất xứ, lịch sử ra đời của từng loại nông cụ.

## 6. CÁC LOẠI NÔNG CỤ KHÁC

Gồm *cộ*, *đòn xóc*, *xe trâu*, *xe bò*. Bài viết về các loại nông cụ này không nhiều, chỉ được nhắc đến dưới dạng mô tả nông cụ là chính trong bài viết của Đặng Văn Thắng và Ngô Đức Thịnh. Đặng Văn Thắng cho rằng từ năm 1930 nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long không dùng trâu bò đập lúa nữa, thay vào đó là việc sử dụng nhiều lao động trên một mảnh ruộng có quy mô nhỏ hơn. Thợ gặt lúa sát gốc và đập lúa ngay tại ruộng nhờ một cái "cộ". *Cộ* là phương tiện vận chuyển rất tiện lợi của nông dân. Có thể chở lúa, bó từ ruộng về sân, chở những bao lúa hay chở rơm... trên mặt ruộng sinh lầy. Và mô tả *cộ* gồm có ba loại: *cộ lã*, *cộ đôi*, *cộ chiếc*. Tùy từng vùng đất mà sử dụng những loại *cộ* khác nhau, như *cộ lã* được sử dụng phổ biến ở Đồng Tháp Mười do điều kiện đất đai sinh lầy ở đây và vùng Cần Đước Long